

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH SƠN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Bản án số: **17/2018/HNGĐ-ST**

Ngày: 01/8/2018

*“V/v ly hôn, tranh chấp về
tài sản khi ly hôn”*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH SƠN, TỈNH QUẢNG NGÃI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Lê Quang Toại.

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Bùi Tấn Ba;

2. Bà Bùi Thị Hảo.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Võ Thị Tương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa***: Ông Phạm Thanh Tứ – Kiểm sát viên.

Ngày **01** tháng **8** năm **2018**, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý sơ thẩm số: 24A/2017/TLST – HNGĐ ngày 26/10/2017 về việc: “*Ly hôn, tranh chấp về tài sản khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 26/4/2018; Quyết định hoãn phiên tòa sơ thẩm số: 08/2018/QĐST-HNGĐ ngày 24/5/2018, Thông báo về việc mở lại phiên tòa sơ thẩm số: 35/TB-TA ngày 12/6/2018, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 39/QĐST-HNGĐ ngày 25/6/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 13/2018/QĐST-HNGĐ ngày 25/7/2018, giữa các đương sự:

+ ***Nguyên đơn***: Chị **Lê Thị Minh Th**, sinh năm 1985, có mặt.

Nơi cư trú: Thôn AC, xã Th, huyện BS, tỉnh Quảng Ngãi.

+ ***Bị đơn***: Anh **Nguyễn Văn C**, sinh năm 1983, có mặt.

Nơi cư trú: Thôn VT, xã H, huyện BS, tỉnh Quảng Ngãi.

+ ***Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan***:

1/ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ Việt Nam;

Địa chỉ: Tháp B, số 35 H, quận K, Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đức T - Chủ tịch HĐQT.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Minh H, Giám đốc Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam, CN.D, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền lại: Ông Nguyễn Văn H1, Phó Giám đốc Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam, CN.D, tỉnh Quảng Ngãi.

Địa chỉ: Thôn A, xã Th, huyện BS, tỉnh Quảng Ngãi.

Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt ghi ngày 23/4/2018.

2/ Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1957 cùng vợ là bà Thới Thị H2, sinh năm 1959; Ông T1 có đơn xin vắng mặt, bà H2 vắng mặt lần thứ 2.

Cùng cư trú: Thôn VT, xã H, huyện BS, tỉnh Quảng Ngãi.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại đơn khởi kiện ghi ngày 27/9/2017 và quá trình tố tụng tại Tòa án, chị Lê Thị Minh Th trình bày và yêu cầu như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Minh Th và anh Nguyễn Văn C tự nguyện tìm hiểu yêu thương nhau, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã H vào ngày 04/10/2016. Vợ chồng sống hạnh phúc được 07 tháng thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là vì: Vợ chồng không hợp tính nhau; anh C xúc phạm gia đình chị Th và chơi đánh bạc, cá độ bóng đá, đá gà, không lo làm ăn. Vợ chồng không còn sống chung từ tháng 7/2017 đến nay. Chị Th xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên xin ly hôn với anh C.

Về con chung: Không có.

Về tài sản: Tại bản tự khai ghi ngày 14/11/2017, Biên bản lấy lời khai ngày 28/11/2017, biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và Biên bản hòa giải ngày 23/4/2018 và quá trình tố tụng tại Tòa án, chị Th có ý kiến phản hồi yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Văn C về tài sản như sau:

Tài sản chung của vợ chồng có 15 chỉ vàng gồm: 03 (ba) chỉ vàng 9999 và 12 (mười hai) chỉ vàng 98K. Chị đã bán 05 chỉ vàng 98K để chi tiêu sinh hoạt gia đình, trả đám tiệc, sắm điện thoại cho anh C, bán vàng nhiều lần nhưng không nhớ thời điểm bán, bán được bao nhiêu tiền, còn lại chị đang quản lý 10 chỉ vàng gồm: 03 (ba) chỉ vàng 9999 và 07 (bảy) chỉ vàng 98K; cụ thể loại vàng: 01 vòng tay 01 chỉ vàng 98K; 01 đôi hoa tai 01 chỉ vàng 98K; 01 sợi dây chuyền 03 chỉ vàng 98K; 03 chỉ nhẫn vàng 9999 và 02 chỉ nhẫn vàng 98K. Chị Th và anh C đã thỏa thuận chia đôi số vàng này, chị nhận 05 chỉ vàng nữ trang (đều là vàng 98K); anh C nhận 05 chỉ vàng nhẫn (03 chỉ vàng 9999 và 02 chỉ vàng 98K) theo Giấy thỏa thuận ghi ngày

26/3/2018. Tuy nhiên, tại bản trình bày ghi ngày 17/7/2018 chị Th gửi đến Tòa án thay đổi lời khai là: 05 chỉ vàng 98K là do vợ chồng cùng bán chỉ tiêu chung, việc bán vàng anh C có biết và chị có hỏi ý kiến của anh C khi bán vàng. Nay chị Th không đồng ý yêu cầu của anh C về việc yêu cầu chị phải thối lại cho anh 2,5 chỉ vàng 98K.

Chị Th không có ý kiến gì về việc anh C rút một phần yêu cầu phản tố 26 chỉ vàng (bao gồm 10 chỉ vàng đã thỏa thuận phân chia).

Về tiền mặt, vợ chồng có tài sản chung 50.000.000 đ, nguồn gốc số tiền này là tiền khách mừng đám cưới phía gia đình anh C đãi khách còn dư nên cha, mẹ anh C (ông Nguyễn Văn T1, bà Thới Thị H2) tặng, cho vợ chồng làm vốn làm ăn và chị Th đã gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam, CN.D. Chị Th đã gửi số tiền này vào Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam – CN.D vào ngày 29/12/2016; mục đích gửi Ngân hàng để kiếm thêm tiền lãi chi tiêu cho sinh hoạt của vợ chồng; sau đó chị Th đã rút 40.000.000đ và đã chi tiêu 30.000.000 đ; chị Th đã dùng vào việc chi tiêu sinh hoạt ăn uống hàng ngày của hai vợ chồng và bồi bổ khi chị nằm viện nên chỉ còn 20.000.000 đ, trong đó chị đang quản lý 10.000.000 đ và còn đang gửi tiết kiệm 10.000.000 đ tại Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam - CN.D. Qua các lần hòa giải chị Th cho rằng tài sản chung của vợ chồng chỉ còn 20.000.000đ và đồng ý thối lại cho anh C $\frac{1}{2}$ số tiền còn lại là 10.000.000đ. Tuy nhiên, tại phiên tòa chị Th thay đổi lời khai đồng ý chia tài sản chung 50.000.000đ và đồng ý thối lại cho anh C $\frac{1}{2}$ là: 25.000.000đ.

Về nợ chung: Vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng.

Đối với số tiền chị vay tại Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam - CN.D là nợ riêng của chị, không phải nợ chung của vợ chồng.

Tại phiên tòa, chị Lê Thị Minh Th giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không sửa đổi, bổ sung hay rút yêu cầu khởi kiện nào.

Ngoài ra, chị Th không yêu cầu gì thêm.

Tại đơn phản tố ghi ngày 27/10/2017, các bản tự khai ngày 27/10/2017, ngày 02/11/2017, ngày 14/12/2017; biên bản lấy lời khai ngày 19/12/2017 và quá trình tố tụng tại Tòa án, anh Nguyễn Văn C yêu cầu phản tố, trình bày ý kiến lập luận như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn C công nhận lời trình bày về quan hệ hôn nhân như chị Th trình bày là đúng. Về mâu thuẫn của vợ chồng, theo anh là do vợ chồng không hợp tính nhau; anh C và gia đình phía chị Th có mâu thuẫn, bất hòa. Chị Th không có lập trường, nghe lời phía mẹ ruột. Đầu tháng 7/2017 chị Th tự ý bỏ về nhà mẹ đẻ và vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Nay anh C thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn theo yêu cầu khởi kiện của chị Th.

Về con chung: Không có.

Về tài sản: Tại đơn phản tố và quá trình tố tụng tại Tòa án, anh Nguyễn Văn C

tranh chấp về tài sản như sau:

Tài sản chung của vợ chồng gồm có: 25,5 chỉ vàng 24K, đã bán 0,5 chỉ vàng 98K để làm lễ cúng phong long, còn lại 25 chỉ vàng, trong đó; phía gia đình anh cho 15 chỉ vàng, phía gia đình chị Th cho 10 chỉ vàng (có 03 chỉ vàng nhẫn 9999 và 22 chỉ vàng 98K) và 06 chỉ vàng SJC. Nguồn gốc số vàng 25 chỉ là do hai bên gia đình tặng, cho vào lễ đính hôn, lễ cưới và 06 chỉ vàng SJC là do anh C đưa tiền lương từ tháng 01/2017 đến tháng 6/2017 mỗi tháng 4.000.000 đồng cho chị Th làm vàng. Anh C và chị Th đã tự thỏa thuận phân chia tài sản chung 10 chỉ vàng mà chị Th thừa nhận đang quản lý theo Giấy thỏa thuận ghi ngày 26/3/2018 giao nộp cho Tòa án, cụ thể: Chia cho chị Th được quyền sở hữu 05 chỉ vàng gồm: 01 vòng đeo tay 01 chỉ vàng 98K, 01 đôi hoa tai 01 chỉ vàng 98K, 01 sợi dây chuyền 03 chỉ vàng 98K và anh C được quyền sở hữu 05 chỉ vàng, loại vàng nhẫn gồm: 03 chỉ vàng 9999 và 02 chỉ vàng 98K (anh C đã nhận xong).

Anh C đã có đơn rút một phần yêu cầu phản tố theo các đơn rút một phần yêu cầu phản tố ghi ngày 26/3/2018, ngày 23/4/2018 và ngày 09/7/2018 đối với: 10 chỉ vàng mà hai bên đã tự thỏa thuận phân chia, 06 chỉ vàng SJC có nguồn gốc từ khoản tiền lương mà anh đưa cho chị Th để làm vàng và 10 chỉ vàng 98K mà phía gia đình chị Th tặng, cho trong ngày cưới.

Tại phiên tòa, anh C chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng là 05 (Năm) chỉ vàng 98K mà chị Th công nhận có quản lý nhưng chị Th đã bán để sử dụng mục đích cá nhân, không phải sử dụng cho mục đích chung của vợ chồng nên buộc chị Th phải trả lại cho anh $\frac{1}{2}$ là: 2,5 chỉ vàng 98K, số vàng này là trong tổng số vàng mà gia đình anh tặng, cho chung vợ chồng trong ngày lễ đính hôn, lễ cưới (không bao gồm 10 chỉ vàng anh C với chị Th đã tự thỏa thuận phân chia theo giấy thỏa thuận ngày 26/3/2018 và anh C đã rút một phần yêu cầu phản tố theo các đơn rút yêu cầu phản tố ghi các ngày 26/3/2018, ngày 23/4/2018 và ngày 09/7/2018).

Về tài sản riêng, anh C cho rằng anh có: 50.000.000 đồng (*năm mươi triệu đồng*). Nguồn gốc số tiền này là do anh tích lũy được trước khi kết hôn và gửi cho mẹ của anh (bà Thới Thị H2) quản lý giúp và sau ngày tổ chức lễ cưới 01 ngày, cha, mẹ của anh (ông T1, bà H2) trả lại cho anh số tiền này và anh đưa tiền cho chị Th nhờ chị đi gửi tiết kiệm giúp cho anh. Anh C xác định, số tiền này là tài sản riêng của anh, không phải tài sản chung của vợ chồng nên yêu cầu chị Th phải trả lại cho anh toàn bộ số tiền 50.000.000đ.

Tại phiên tòa, anh C vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố và xác định số tiền 50.000.000đ là tài sản riêng của anh. Anh yêu cầu chị Th hoàn trả lại cho anh toàn bộ số tiền này.

Về nợ chung: Vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng.

Ngoài ra, anh C không yêu cầu gì thêm.

Người có quyền, nghĩa vụ liên quan: Tại Công văn số: 254/BIDV.DQ-QLRR ngày 28/02/2018, Công văn số: 452/BIDV.DQ-QLRR ngày 27/3/2018; Tại Công văn số: 573/BIDV.DQ-QLRR ngày 23/4/2018 và đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 23/4/2018, Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam, do ông Nguyễn Văn H1, Phó Giám đốc Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam, CN.D, tỉnh Quảng Ngãi đại diện theo ủy quyền lại của Giám đốc CN.D ý kiến như sau:

Chị Lê Thị Minh Th có gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại Ngân hàng cụ thể như sau:

Món tiền gửi thứ nhất: 50.000.000đ, ngày gửi tiền 29/12/2016, kỳ hạn gửi 01 tháng, các lần gửi đáo hạn: 06 lần, số dư đến thời điểm hiện tại (ngày 28/02/2018): gốc 0 đồng, lãi 0 đồng.

Món tiền gửi thứ hai: 50.000.000đ, ngày gửi tiền 18/7/2017, kỳ hạn gửi 03 tháng, các lần gửi đáo hạn: 02 kỳ, số dư đến thời điểm hiện tại (ngày 28/02/2018): gốc 10.000.000 đồng, lãi 246.838 đồng (kèm theo Ngân hàng có gửi kèm chi tiết sao kê gửi tiền, rút tiền gốc và lãi).

Vào ngày 21/3/2017 chị Th có vay số tiền 60.000.000đ tại Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam, CN.D, số dư nợ gốc 42.000.000đ và lãi 197.000đ (đến ngày 27/3/2018). Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam, CN.D chưa yêu cầu Tòa án giải quyết, khi nào có tranh chấp sẽ khởi kiện vụ án dân sự khác.

Ngoài ra, đại diện của Ngân hàng đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong tất cả các thủ tục tố tụng tại Tòa án.

Tại Biên bản lấy lời khai ghi ngày 04/7/2018 và quá trình tố tụng tại Tòa án, vợ chồng ông Nguyễn Văn T1, bà Thới Thị H2 trình bày:

Trước khi tổ chức lễ cưới cho vợ chồng anh C, chị Th thì anh Nguyễn Văn C có khoản tiền tài sản riêng là 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*). Anh C gửi số tiền này cho bà H2 quản lý giúp. Khi tổ chức lễ đính hôn và làm lễ cưới cho anh C, vợ chồng ông T1 không đủ tiền để lo chi phí tổ chức lễ cưới nên có mượn tạm số tiền 50.000.000 đ mà anh C gửi để mua sắm, tổ chức lễ hỏi, lễ cưới. Sau khi tổ chức lễ cưới một ngày (vào ngày 26/12/2016), vợ chồng ông, bà kiểm đếm xong tiền khách mừng cưới được tổng cộng khoản hơn 140.000.000đ, trả tiền bàn (khoán cho người nấu) hết 80.000.000đ, còn lại ông T1 cầm 50.000.000đ đưa cho anh C, mục đích là trả lại cho anh C số tiền 50.000.000 đ mà vợ chồng ông, bà mượn từ số tiền anh C gửi quản lý giúp như nêu trên.

Ngay lúc đó, ông T1 thấy anh C đưa số tiền này cho chị Th và không nghe nói gì. Việc chị Th cho rằng số tiền 50.000.000 đ là do vợ chồng ông, bà tặng, cho vợ chồng chị Th, anh C làm vốn làm ăn là không đúng, vì vợ chồng ông, bà tuổi đã cao không làm ra tiền nên không có nhiều tiền để cho và nếu như lời khai của chị Th là đúng thì xem như vợ chồng ông, bà chưa trả nợ cho anh C, điều này sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi, ích hợp pháp của vợ chồng ông, bà. Ông T1, bà H2 xác định ông, bà

không tặng, cho vợ chồng anh C, chị Th số tiền 50.000.000đ.

Nay vợ chồng anh C, chị Th ly hôn thì vợ chồng ông, bà không có yêu cầu độc lập gì. Ông T1, bà H2 yêu cầu Tòa án xác định số tiền 50.000.000đ mà chị Th gửi tại Ngân hàng là tài sản riêng của anh C, vì nguồn gốc số tiền này là tài sản riêng của anh C có trước khi kết hôn. Vợ chồng ông, bà đã trả lại cho anh C xong số tiền 50.000.000đ nên không còn nợ cá nhân anh C nữa, việc anh C sử dụng số tiền này như thế nào là do anh C tự quyết định, vợ chồng ông, bà không có quyền định đoạt số tiền này.

Ngoài ra, vợ chồng ông T1, bà H2 không yêu cầu gì thêm.

*** Ý kiến của Kiểm sát viên:**

Về thủ tục tố tụng: Việc Thẩm phán chậm thụ lý đơn khởi kiện là vi phạm Điều 191 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự nên cần rút kinh nghiệm. Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; việc chấp hành pháp luật của các đương sự là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; riêng anh C không chấp hành pháp luật về nội quy phiên tòa nên cần nhắc nhở rút kinh nghiệm. Đối với đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam và ông T1, bà H2 có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ Luật Tố tụng Dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Th và anh C.

Về con chung: Không có nên không xét.

Về tài sản chung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của anh C, xác định tài sản chung của vợ chồng có 15 chỉ vàng, hai bên đã thỏa thuận phân chia 10 chỉ vàng, còn lại 05 chỉ vàng 98K. Chị Th cho rằng, chị và anh C đã bán 05 chỉ vàng để chi tiêu, mua sắm chung nhưng anh C không thừa nhận cùng bán vàng với chị Th và chị Th không chứng minh được việc chi tiêu liên quan đến số tiền bán 05 chỉ vàng nên buộc chị Th phải thối lại cho anh C 2,5 chỉ vàng 98K. Đối với số tiền 50.000.000đ mà chị Th đã gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam, CN.D, đề nghị xác định số tiền này là tài sản chung của vợ chồng. Chị Th đồng ý thối lại cho anh C 25.000.000đ là phù hợp với quy định tại Điều 33 và Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên đề nghị chấp nhận.

Về nợ chung: Không có, nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: Đề nghị buộc chị Th và anh C phải chịu án phí theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ Luật tố tụng Dân sự năm 2015.

Đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam và vợ chồng ông T1 có đơn xin xét xử vắng mặt, bà H2 vắng mặt lần 2 nên áp dụng khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đại diện Ngân hàng và vợ chồng ông T1, bà H2.

[2] *Xét các yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Minh Th, yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Văn C và ý kiến lập luận của chị Th và anh C:*

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Lê Thị Minh Th và anh Nguyễn Văn C có quan hệ hôn nhân hợp pháp, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện BS, tỉnh Quảng Ngãi.

Vợ chồng chị Th, anh C phát sinh mâu thuẫn từ tháng 7/2017, nguyên nhân mâu thuẫn do hai bên không cùng quan điểm sống, không có sự đồng cảm, chia sẻ với nhau trong cuộc sống. Bên cạnh đó, quan hệ giữa anh C và phía gia đình chị Th có nhiều bất hòa nên phân nào ảnh hưởng đến quan hệ vợ chồng của anh, chị. Chị Th và anh C đều cho rằng mâu thuẫn của vợ chồng đã đến mức trầm trọng và cả hai thuận tình ly hôn. Xét việc thuận tình ly hôn giữa chị Th và anh C là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức và pháp luật nên được ghi nhận sự thỏa thuận của anh, chị.

[2.2] *Về con chung:* Chị Th và anh C không có con chung nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.3] *Về tài sản:* Xét yêu cầu phản tố của bị đơn anh Nguyễn Văn C, tại phiên tòa anh C yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là: 05 chỉ vàng 98K (kh ông bao gồm 10 chỉ vàng hai bên tự nguyện phân chia theo Giấy thỏa thuận ngày 26/3/2018, 06 chỉ vàng anh C rút yêu cầu phản tố theo đơn ghi ngày 23/4/2018 và 10 chỉ vàng anh C rút yêu cầu phản tố theo đơn ghi ngày 09/7/2018). Anh C cho rằng vợ chồng không cùng đi bán vàng chung như chị Th trình bày, chị Th là người tự ý bán 05 chỉ vàng 98K để chi tiêu cá nhân nên chị phải chịu trách nhiệm thối lại cho anh C ½ số lượng vàng là: 2,5 chỉ vàng 98K. Đối với số tiền 50.000.000 đ, anh C giữ nguyên

yêu cầu phản tố cho rằng là tài sản riêng của anh, không phải tài sản chung của vợ chồng.

[2.3.1] Xét yêu cầu của anh C về yêu cầu chia tài sản chung là 05 chỉ vàng 98K:

Tại Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, các bản tự khai, các văn bản trình bày của chị Th và tại phiên tòa chị Th đều công nhận tài sản chung của vợ chồng có 15 chỉ vàng, nguồn gốc số vàng là do hai bên gia đình tặng, cho khi tổ chức lễ cưới, lễ đính hôn (không nhớ ai cho bao nhiêu). Trên cơ sở lời khai của những người là m chứng phía gia đình của anh C là những người tặng, cho vàng vợ chồng chị Th và C vào ngày tổ chức lễ cưới và ngày lễ đính hôn thì xác định được phía gia đình anh C đã tặng, cho vợ chồng chị Th, anh C tổng cộng: 15 chỉ vàng, trong đó; có 03 chỉ vàng 9999 và 12 chỉ vàng 98K.

Tại phiên tòa, chị Th cho rằng trong tổng số vàng chung của vợ chồng như trên thì vào ngày 26/3/2018 chị và C đã tự thỏa thuận phân chia 10 chỉ vàng (03 chỉ vàng 9999 và 07 chỉ vàng 98K), còn lại 05 chỉ vàng 98K hai vợ chồng cùng đi bán để chi tiêu chung nên chị không còn quản lý chỉ vàng nào và không đồng ý thối lại cho anh C $\frac{1}{2}$ là 2,5 chỉ vàng 98K. Tại Bản tự khai ghi ngày 14/11/2017, Biên bản lấy lời khai ngày 28/11/2017 và tại Biên bản hòa giải lập ngày 23/4/2018, chị Th đã trình bày là: *“Trong quá trình chung sống chị đã bán 05 chỉ vàng để chi tiêu cuộc sống hàng ngày, bán vào nhiều lần, thời điểm không nhớ, có lần bán hỏi ý kiến anh C, có lần bán không hỏi ý kiến anh C, mục đích bán để sử dụng chung, không nhớ sử dụng cụ thể vào việc gì và không có tài liệu chứng minh”*. Tuy nhiên, tại bản trình bày ghi ngày 17/7/2018, chị Th xác định: *“số vàng 05 chỉ đã bán là do tôi và anh C cùng bán trong thời gian hôn nhân và sử dụng chung vì mục đích hôn nhân, tôi không tự ý bán số vàng này một mình...”*. Chị Th thay đổi lời trình bày nhưng chị không nêu được lý do của việc thay đổi lời khai. Chị Th và anh C đều cho rằng, số vàng chung của vợ chồng khi mới kết hôn thì vợ chồng quản lý tại nhà của cha, mẹ anh C. Sau khi vợ chồng mâu thuẫn thì chị Th mang số vàng chung của vợ chồng về nhà mẹ ruột để quản lý. Anh C không thừa nhận có cùng bán vàng với chị Th và cũng không thừa nhận có việc bán vàng để sử dụng mục đích chung của vợ chồng. Chị Th cũng không chứng minh được mục đích chi tiêu vào việc gì, mua sắm tài sản gì, chứng từ chi tiêu, cụ thể việc chi tiêu nên chị Th phải chịu trách nhiệm đối với việc bán 05 chỉ vàng 98K. Mặt khác, chị Th và anh C đều là viên chức Nhà nước có thu nhập bình quân mỗi người khoản hơn 4.000.000đ/tháng và vợ chồng chỉ sống chung được khoảng 07 tháng, trong thời gian sống chung thì ăn ở chung tại nhà cha, mẹ anh C nên không có cơ sở để xác định việc bán 05 chỉ vàng là để sử dụng cho mục đích chi tiêu chung của vợ chồng.

Do đó, Hội đồng xét xử đủ cơ sở xác định tài sản chung của vợ chồng anh C, chị Th có 05 chỉ vàng 98K mà chị Th đã bán. Xét yêu cầu phản tố của anh C về chia tài sản chung là 05 chỉ vàng 98K là có cơ sở chấp nhận nên buộc chị Th phải trả lại cho anh C 2,5 chỉ vàng 98K.

Anh C chỉ yêu cầu chia tài sản chung là số vàng phía gia đình của anh tặng, cho khi tổ chức lễ đính hôn và lễ cưới, không yêu cầu chia số vàng mà phía gia đình chị Th tặng, cho khi tổ chức lễ cưới nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.3.2] Xét yêu cầu của anh C về tranh chấp tài sản riêng là số tiền 50.000.000 đ:

Chị Th công nhận có gửi tiết kiệm số tiền 50.000.000đ đúng như nội dung Công văn số: 254/BIDV.DQ-QLRR ngày 28/02/2018 của Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam – CN.D đã cung cấp thông tin cho Tòa án. Tuy nhiên, trong thời gian gửi tiền chị đã rút 40.000.000đ, còn lại chỉ gửi tiết kiệm 10.000.000đ. Tại phiên tòa, chị Th vẫn xác định số tiền này là tài sản chung của vợ chồng và có nguồn gốc như chị trình bày trên. Chị Th đồng ý thôi lại cho anh C $\frac{1}{2}$ là 25.000.000đ.

Xét về nguồn gốc số tiền 50.000.000đ, anh C và chị Th đều trình bày không thống nhất và đều có lập luận của riêng mình. Tuy nhiên, qua thu thập lời khai của ông Nguyễn Văn T1, bà Thới Thị H2 (cha, mẹ anh C) tại Biên bản lấy lời khai lập ngày 04/7/2018 và qua đối chất lời khai giữa chị Th, anh C và vợ chồng ông T1, bà H2 thì vợ chồng ông T1, bà H2 vẫn khẳng định số tiền này là do vợ chồng ông T1 trả lại cho anh C số tiền 50.000.000đ mà anh C có tài sản riêng trước khi kết hôn và gửi cho bà H2 quản lý giúp. Vợ chồng ông T1, bà H2 không thừa nhận có cho vợ chồng anh C, chị Th số tiền 50.000.000đ như chị Th trình bày. Nguồn gốc số tiền là do khách mừng đám cưới được khoảng 140.000.000đ. Vợ chồng ông T1 là người đứng ra tổ chức lễ cưới nên sau khi trả tiền đãi tiệc 80.000.000đ thì vợ chồng ông T1, bà H2 lấy 50.000.000đ từ số tiền khách mừng để trả lại cho anh C số tiền 50.000.000đ do vợ chồng ông, bà mượn tạm từ khoản tiền anh C gửi cho bà H2 để chi phí cho tổ chức lễ cưới. Chị Th không có tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh nguồn gốc số tiền là do vợ chồng ông T1 tặng, cho chung vợ chồng. Vì vậy, không có cơ sở để xác định vợ chồng anh C và chị Th được vợ chồng ông T1 tặng, cho chung số tiền 50.000.000đ. Chị Th cho rằng số tiền này được vợ chồng ông T1 tặng, cho chung vợ chồng là không có cơ sở chấp nhận. Hội đồng xét xử xác định, nguồn gốc số tiền 50.000.000đ mà chị Th gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam, CN.D là khoản tiền do vợ chồng ông T1, bà H2 trả nợ riêng cho anh C như anh C trình bày là có cơ sở.

Vợ chồng anh C, chị Th đã đăng ký kết hôn vào ngày 04/10/2016, sau khi tổ chức lễ cưới một ngày (tối ngày 26/12/2017), khi nhận khoản tiền trả nợ từ vợ chồng ông T1 thì anh C đã giao luôn số tiền 50.000.000đ cho chị Th quản lý và chị Th đã tự định đoạt số tiền này bằng việc đứng tên một mình gửi tiết kiệm tại Ngân hàng, đồng thời trong thời gian gửi tiết kiệm chị Th đã nhiều lần tự định đoạt số tiền bằng việc gửi tiền, đáo hạn, xác định kỳ hạn gửi, rút tiền và đã chi tiêu cá nhân khoản tiền lãi phát sinh. Theo quy định tại khoản 1 Điều 46 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì *“việc nhập tài sản riêng của vợ chồng vào tài sản chung được thực hiện theo thỏa thuận của vợ chồng”*. Mặc dù, giữa anh C và chị Th không có văn bản thỏa thuận nào có nội dung nhập tài sản chung nhưng kể từ khi anh C giao lại 50.000.000đ cho

chị Th thì anh C đã mặc nhiên nhập số tiền 50.000.000đ mà anh có trước khi kết hôn vào khối tài sản chung của vợ chồng nên được xem như hai bên đã thỏa thuận nhập số tiền này vào tài sản chung của vợ chồng nên số tiền 50.000.000đ không còn là tài sản riêng của anh C kể từ khi anh C giao lại cho chị Th quản lý, sử dụng và định đoạt. Anh C yêu cầu phản tố cho rằng số tiền 50.000.000đ vẫn còn là tài sản riêng của anh, không phải tài sản chung của vợ chồng là trái với nhận định trên nên không được chấp nhận.

Tại phiên tòa, chị Th xác định số tiền 50.000.000đ là tài sản chung của vợ chồng và đồng ý thối lại cho anh C 25.000.000đ là đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của các bên nên được chấp nhận.

Hội đồng xét xử xác định số tiền 50.000.000đ mà chị Th quản lý, định đoạt bằng việc gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam, CN.D vào ngày 29/12/2016 là tài sản chung của vợ chồng anh C, chị Th. Do đó, không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh C về việc yêu cầu chị Th trả lại toàn bộ số tiền 50.000.000đ, chấp nhận ý kiến phản hồi của chị Th chia đôi tài sản chung của vợ chồng cho anh C và chị Th đối với số tiền 50.000.000đ là phù hợp với quy định tại Điều 46, Điều 33, khoản 1 Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Buộc chị Th có nghĩa vụ thối lại cho anh C $\frac{1}{2}$ số tiền tài sản chung là: 25.000.000đ (*Hai mươi lăm triệu đồng*).

[2.4] Chị Th không yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét đối với việc chị đã chi tiêu số tiền 30.000.000đ trong tổng số tiền 50.000.000đ tài sản chung nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.5] Đối với số tiền lãi phát sinh từ việc chị Th gửi tiết kiệm số tiền 50.000.000đ tại Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam, CN.D, anh C và chị Th không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết. Đối với khoản tiền còn lại 10.000.000đ mà chị Th còn đang gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam, CN.D, tỉnh Quảng Ngãi anh C không có yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với số tiền này nên không đặt ra xem xét.

[2.6] Anh C rút một phần yêu cầu khởi kiện phản tố vào ngày 26/3/2018, ngày 23/4/2018 và ngày 09/7/2018 gồm: 26 chỉ vàng như trên nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu phản tố của C. Hậu quả pháp lý của việc đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện (phản tố), anh C được quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật (trừ 10 chỉ vàng đã tự phân chia theo giấy thỏa thuận phân chia tài sản ghi ngày 26/3/2018).

[2.7] *Về nợ chung*: Anh C và chị Th xác định không nợ ai và cũng không có ai nợ anh, chị nên không xem xét.

[2.8] Về nghĩa vụ nợ của chị Th đối với số tiền vay 60.000.000đ vào ngày 21/3/2017 tại Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam, CN.D, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam chưa yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[3] *Về án phí*: Áp dụng Điều 24, khoản 1, khoản 5 Điều 26, điểm a, b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[3.1] Buộc chị Lê Thị Minh Th phải chịu án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là: 300.000đồng (*ba trăm nghìn đồng*) và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với tài sản chung được chia là: 2,5 chỉ vàng 98K (giá vàng mua vào theo xác minh của Tòa án là 3.500.000đ/chỉ) + 25.000.000đ = 33.750.000đ X 5% = 1.687.500đ nhưng chị được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, còn lại phải tiếp tục nộp số tiền án phí là: 1.687.500đ (*Một triệu, sáu trăm tám mươi bảy nghìn, năm trăm đồng*).

[3.2] Buộc anh Nguyễn Văn C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với giá trị tài sản chung được chia là: 2,5 chỉ vàng 98K (giá vàng mua vào theo xác minh của Tòa án là 3.500.000đ/chỉ) + 25.000.000đ = 33.750.000đ X 5% = 1.687.500đ và buộc anh C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền 25.000.000đ do không được chấp nhận yêu cầu phản tố đòi lại tài sản riêng, với tiền án phí là: 25.000.000đ X 5% = 1.250.000đ; tổng cộng anh C phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 1.687.500đ + 1.250.000đ, thành tiền là: 2.937.500đ. Nhưng anh C được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 2.185.000đ, còn phải tiếp tục nộp tiền án phí là: 752.500đ (*Bảy trăm năm mươi hai nghìn, năm trăm đồng*).

Chị Lê Thị Minh Th, anh Nguyễn Văn C, Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam, ông Nguyễn Văn T1 và bà Thới Thị H2 được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[4] *Xét ý kiến của Kiểm sát viên*: Về ghi nhận thuận tình ly hôn, về chia tài sản chung khi ly hôn và nghĩa vụ chịu án phí là phù hợp với nhận định trên nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng:

Khoản 1, Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 235, Điều 266, Điều 267, khoản 1 Điều 273 của Bộ Luật tố tụng Dân sự năm 2015;

Các Điều 28, Điều 29, Điều 33, khoản 1 Điều 46, Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Điều 24, khoản 1, khoản 5 Điều 26, điểm a, b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử:

2.1. **Về quan hệ hôn nhân:** Ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị Minh Th và anh Nguyễn Văn C. Chị Lê Thị Minh Th được ly hôn với anh Nguyễn Văn C.

2.2. **Về con chung:** Không có, nên không đặt ra xem xét.

2.3. **Về tài sản:** Xác định chị Lê Thị Minh Th và anh Nguyễn Văn C có các loại tài sản chung sau đây: **05** (năm) chỉ vàng 98K (số vàng này chị Th đã bán) và **50.000.000đồng** (năm mươi triệu đồng) do chị Lê Thị Minh Th gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam, CN.D, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 29/12/2016 và gửi lại ngày 18/7/2017 (chị Th đã rút tiền gốc 40.000.000đồng, còn gửi tiết kiệm tại Ngân hàng 10.000.000đ).

Buộc chị Lê Thị Minh Th phải có nghĩa vụ thối lại tài sản chung cho anh Nguyễn Văn C gồm: 2,5 chỉ vàng 98K (*hai phẩy năm chỉ vàng chín tám kara*) và 25.000.000đồng (*hai mươi lăm triệu đồng*).

2.4. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Văn C về yêu cầu chia tài sản chung là 26 (hai sáu) chỉ vàng (gồm: 01 sợi dây chuyền 03 chỉ vàng 98K, 01 đôi hoa tai 01 chỉ vàng 98K, 03 chỉ vàng nhẫn 9999, 06 chỉ vàng SJC và 13 chỉ vàng nhẫn 98K) do anh C rút một phần yêu cầu phản tố theo các Đơn rút một phần yêu cầu phản tố ghi ngày 26/3/2018, ngày 23/4/2018 và ngày 09/7/2018.

Hậu quả pháp lý của việc đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện (phản tố): Anh C được quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật (trừ 10 chỉ vàng anh C và chị Th đã tự thỏa thuận phân chia theo giấy thỏa thuận lập ngày 26/3/2018).

2.5. **Về nợ chung:** Chị Th và anh C xác định không nợ ai và cũng không có ai nợ anh, chị nên không xem xét giải quyết.

2.6. Về nghĩa vụ nợ của chị Lê Thị Minh Th đối với số tiền vay 60.000.000đ vào ngày 21/3/2017 tại Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam, CN.D, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng chưa yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét, khi nào có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

2.7. Về án phí và xử lý tiền tạm ứng án phí:

2.7.1. Buộc chị Lê Thị Minh Th phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là: 300.000đồng (*ba trăm nghìn đồng*) và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 1.687.500đ. Chị Th được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số: AA/2014/0002362

ngày 25/10/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi; Chi Th phải tiếp tục nộp án phí là: 1.687.500đ (*một triệu, sáu trăm tám mươi bảy ngàn, năm trăm đồng*).

2.7.2. Buộc anh Nguyễn Văn C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 2.937.500đ (*hai triệu, chín trăm ba mươi bảy nghìn, năm trăm đồng*). Anh C được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 2.185.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số: AA/2014/0002389 ngày 02/11/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi; anh C phải tiếp tục nộp số tiền án phí là: 752.500đ (*bảy trăm năm mươi hai ngàn, năm trăm đồng*).

2.8. Kể từ khi bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án dân sự chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Đối với nghĩa vụ thi hành án về số vàng nêu trên, nếu không thi hành án bằng vàng thì được quy ra thành tiền (VNĐ) theo giá vàng mua vào tại thời điểm người có nghĩa vụ thi hành án giao tiền cho bên được thi hành án.

2.9. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự 2008, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự 2008, các Điều 7, 7a, 7b của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự 2008.

2.10. Về quyền kháng cáo: Chị Lê Thị Minh Th, anh Nguyễn Văn C được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 01/8/2018). Đối với Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam, ông Nguyễn Văn T1 và bà Thới Thị H2 được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND, THADS huyện Bình Sơn;
- UBND xã H;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Quang Toại

